

TẬP ĐOÀN CN THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Hợp Nhất
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Hợp nhất tại ngày 30/09/2017	Số đầu năm HN
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		2.140.674.402.191	1.754.492.507.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	253.908.195.194	164.992.351.076
1. Tiền	111		130.784.276.716	106.417.331.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		123.123.918.478	58.575.019.176
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		834.363.113.619	313.036.414.243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	637.407.155.319	240.469.383.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		136.383.750.814	53.561.681.618
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	70.487.247.558	29.432.554.251
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(13.387.409.551)	(13.899.574.995)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	3.472.369.479	3.472.369.479
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	993.227.054.021	1.157.320.592.495
1. Hàng tồn kho	141		1.007.904.275.701	1.175.550.457.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.677.221.680)	(18.229.864.790)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.176.039.357	119.143.149.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	40.825.827.621	57.323.337.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.170.390.180	53.205.012.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	179.821.556	8.614.798.970
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.606.496.708.630	4.756.207.248.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		234.019.773.324	365.414.819.529
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		190.398.035.752	327.752.615.402
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	43.621.737.572	37.662.204.126
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.014.647.633.416	3.161.402.616.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.989.963.526.296	3.107.118.243.478
- Nguyên giá	222		5.745.461.767.227	5.637.046.461.626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.755.498.240.931)	(2.529.928.218.148)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	1.481.227.582	22.198.818.006
- Nguyên giá	225		3.264.511.900	31.240.164.719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.783.284.318)	(9.041.346.713)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	23.202.879.538	32.085.554.552
- Nguyên giá	228		38.918.324.975	47.413.896.175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.715.445.437)	(15.328.341.623)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		946.251.005.419	823.612.801.366
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	946.251.005.419	823.612.801.366
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		47.210.437.122	52.524.591.421
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	14.968.116.437
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.787.382.476)	(4.686.870.656)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		364.367.859.349	353.252.419.818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	360.114.631.929	348.264.987.361
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		4.253.227.420	4.987.432.457
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.747.171.110.821	6.510.699.755.444
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.137.303.937.831	4.008.750.529.620
I. Nợ ngắn hạn	310		1.835.953.100.603	1.750.069.765.862
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	485.171.786.421	594.102.052.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.045.084.822	17.516.014.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	176.079.636.074	132.182.515.631
4. Phải trả người lao động	314		113.458.924.417	111.456.996.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	97.596.093.446	44.964.512.596
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	222.731.840	708.663.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	224.890.674.444	147.761.007.625
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	670.493.984.696	664.033.904.040
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14.204.239.712	2.927.037.476
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		33.789.944.731	34.417.061.210
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.301.350.837.228	2.258.680.763.758
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	1.444.090.990	1.444.090.990
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	1.909.088.800	6.930.329.141
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	2.285.843.768.706	2.243.662.421.696
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.153.888.732	6.643.921.931
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.609.867.172.990	2.501.949.225.824
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.534.072.743.893	2.435.878.036.789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(18.526.876.947)	(18.526.876.947)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	5.594.895.606	9.263.853.841
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	432.552.638	470.019.311
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	198.200.087.427	85.034.060.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(72.547.467.787)	(472.659.748)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		270.747.555.214	85.506.719.990
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		348.372.085.169	359.636.980.342
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		75.794.429.097	66.071.189.035
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	21.382.331.508	17.815.695.267
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		54.412.097.589	48.255.493.768
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.747.171.110.821	6.510.699.755.444

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Đỗ Ngọc Hải

Ngô Quốc Trung

Nguyễn Tiến Mạnh

0100
TỔNG
HOÀNG
VI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- HỢP NHẤT

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý III/2017	Quý III/2016	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.484.776.169.128	1.004.996.219.336	4.059.754.292.458	2.785.335.542.674
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	3.200.000	-	3.200.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.484.776.169.128	1.004.993.019.336	4.059.754.292.458	2.785.332.342.674
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.203.217.025.073	866.810.852.657	3.398.149.614.660	2.452.084.761.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		281.559.144.055	138.182.166.679	661.604.677.798	333.247.581.209
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	32.539.985.649	(878.971.592)	47.674.005.119	4.319.551.712
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	52.176.594.223	40.597.152.648	151.517.351.770	123.705.699.487
<i>Tr.đó: Chi phí lãi vay</i>	23		42.940.707.287	40.569.093.204	137.438.655.795	116.236.662.351
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	8.299.639.045	10.519.853.270	22.044.063.023	25.470.183.521
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	183.719.064.085	75.496.598.856	335.861.215.632	207.910.184.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		69.903.832.351	10.689.590.313	199.856.052.491	(19.518.934.863)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	8.218.319.915	3.374.890.609	18.675.886.570	5.268.448.530
12. Chi phí khác	32	VII.7	12.819.622.764	4.279.344.501	16.981.725.857	14.921.054.506
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.601.302.849)	(904.453.892)	1.694.160.713	(9.652.605.976)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		65.302.529.502	9.785.136.421	201.550.213.204	(29.171.540.839)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	17.679.867.910	4.061.006.123	52.188.007.020	8.621.489.362
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	(54.043.439)	2.878.517.964	1.115.065.287
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47.622.661.592	5.778.173.737	146.483.688.220	(38.908.095.488)
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số			(7.461.137.119)	(36.544.531.563)	112.351.546.948	(79.245.640.479)
17.1.1 Lợi ích sau thuế cổ đông của Công ty mẹ			55.083.798.711	42.322.705.300	34.132.141.273	40.337.544.991
18. Lãi trên cổ phiếu*	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Ngọc Hải

Ngô Quốc Trung



030
ÔNG
SẢN
11C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		201 550 213 204	(29.171.540.839)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	273.917.061.746	246.618.791.751
- Các khoản dự phòng	03		(18.751.465.771)	8.259.169.267
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.353.313	(44.458.985)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.838.075.027)	
- Chi phí lãi vay	06		137.438.655.795	116.236.662.351
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		573 317 743 260	341 898 623 545
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(244.530.386.225)	(142.217.373.999)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		167.646.181.584	8.204.577.401
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31.822.060.337	(149.684.155.576)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.646.815.710	(68.397.661.056)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(151.517.351.770)	(116.236.662.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.471.128.395)	(8.776.880.349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.996.656.607	5.268.448.530
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(720.503.023)	(906.635.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		364 190 088 086	- 130 847 719 674
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.864.020.412)	(91.586.100.581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.300.223.545	1.777.563.808
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.038.474.865	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.799.879.595)	(14.168.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.945.211
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.531.567.393	938.991.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.293.634.204)	(103.035.600.417)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.035.522.388.390	1.754.211.995.129

82
TY
TKV

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1.175.541.018.279)	(1.588.732.575.278)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.963.480.875)	(3.853.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(72.998.499.000)	(9.820.349.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(219.980.609.764)	151.806.070.851
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		88.915.844.118	(82.077.249.240)
Tiền tồn đầu kỳ	60		164.992.351.076	240.270.114.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		253 908 195 194	158 192 865 617

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Ngọc Hải



Ngô Quốc Trung




Nguyễn Tiến Mạnh

C.T.C.P *

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh



Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Cấu trúc Tổng công ty

Tổng số các Công ty con:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 13

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty

Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên

Công ty CP Khoáng sản 3

Công ty CP Phát triển Khoáng sản 4



Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng
Công ty CP Kim loại màu Tuyên Quang
Công ty CP Gang Thép Cao Bằng
Công ty CP Gang thép Lào Cai
Công ty CP Vàng Lào Cai
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu
Công ty CP Vận tải và Thương mại Liên Việt
Công ty CP Địa ốc và Khoáng sản
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

010
G CÔ
NG S
TMI

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều

1087
:GTY
N-TH
CO

chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

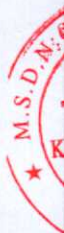
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Các tài sản khác
- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân



bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

STY
TK
CO

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con.
 - + Lợi ích của Cổ đông thiểu số.
 - + Các khoản phải thu phải trả nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán nội bộ, lãi lỗ nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con.
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và của Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương và loại trừ dòng tiền nội bộ trên các báo cáo này.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty và của Công ty con được lập thống nhất toàn bộ theo phương pháp trực tiếp.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu
Đỗ Ngọc Hải



Kế toán trưởng
Ngô Quốc Trung



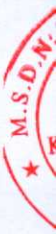
M.S.D.N: 0100103087 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN - TKV
VIMICO

Tổng Giám đốc
Nguyễn Tiến Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm		Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm		Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi số			Giá gốc	Giá trị ghi số		
01. Tiền	253 908 195 194	164 992 351 076								
- Tiền mặt	130 784 276 716	2 392 097 370								
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	123 123 918 478	162 600 253 706								
- Tiền đang chuyển	0	0								
	Cuối kỳ		Đầu năm							
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	117 997 819 598	107 210 437 122			- 6 787 382 476	57 211 462 077	0	0	52 524 591 421	- 4 686 870 656
a/ Chứng khoán kinh doanh (Phù hợp với Biểu 02A-TM)	0	0			0	0			0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm							
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	64 000 000 000	60 000 000 000	0	0	0	0			0	0
b1/ Ngắn hạn	64 000 000 000	60 000 000 000	0	0	0	0			0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	64 000 000 000	60 000 000 000								
- Trái phiếu	0	0								
- Các khoản đầu tư khác	0	0								
b2/ Dài hạn	0	0	0	0	0	0			0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0								
- Trái phiếu	0	0								
- Các khoản đầu tư khác	0	0								
	Cuối kỳ		Cuối kỳ							
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)	53 997 819 598	47 210 437 122			- 6 787 382 476	57 211 462 077			52 524 591 421	- 4 686 870 656
	Cuối kỳ		Cuối kỳ							
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	0	0			0	240 469 383 890			240 469 383 890	
	Cuối kỳ		Đầu năm							
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
04. Phải thu khác (Phù hợp với Biểu 04-TM)	114 108 985 130				67 094 758 377					
	Cuối kỳ		Đầu năm							
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	3 472 369 479	0	0	0	0			0	
a/ Tiền	0	0								
b/ Hàng tồn kho	0	3 472 369 479								
c/ TSCĐ	0	0								



d/ Tài sản khác	0		0		Đầu năm	Giá trị có khả năng thu hồi
	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Cuối kỳ		
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0	0	0	0	0
07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm		Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường	1 007 904 275 701	- 14 677 221 680	1 175 550 457 285	0		
- Nguyên liệu, vật liệu	5 907 271 500	0				
- Công cụ, dụng cụ	199 043 307 736	- 3 067 103 942	123 594 948 683			
- Chi phí SX, KD dở dang	3 923 186 177	0	3 417 279 237			
- Thành phẩm	509 719 469 667	0	522 718 456 151			
- Hàng hóa	289 210 688 469	- 11 610 117 738	525 717 787 834			
- Hàng gửi đi bán	100 352 152	0	101 985 380			
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0				
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0				
08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm		Giá trị có thể thu hồi	
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	946 251 005 419	823 612 801 366	0	0		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	Cuối kỳ	Đầu năm				
	946 251 005 419	823 612 801 366				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	Cuối kỳ		Đầu năm			
	2 989 963 526 296	3 107 118 243 478				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	Cuối kỳ		Đầu năm			
	23 202 879 538	32 085 554 552				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	Cuối kỳ		Đầu năm			
	1 481 227 582	22 198 818 006				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	Cuối kỳ		Đầu năm			
	0	0				

	Cuối kỳ		Đầu năm		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong kỳ		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Đầu năm	Giá trị	Đầu năm					Giá trị	Đầu năm	
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	0	0	0	0							
14. Tài sản khác											
a/ Ngắn hạn	0	0	0	0							
b/ Dài hạn	0	0	0	0							
15. Vay và nợ thuế tài chính											
a/ Vay ngắn hạn	2 956 337 753 402	53 631 407 659	1 051 004 714 427	395 743 203 743	2 301 076 242 718	2 301 076 242 718	2 301 076 242 718	2 301 076 242 718	384 736 876 790	384 736 876 790	384 736 876 790
b/ Vay dài hạn	659 144 290 606	18 710 995 529	551 528 942 014	277 121 528 198	1 186 210 414 812	1 186 210 414 812	1 186 210 414 812	1 186 210 414 812	1 916 339 365 928	1 916 339 365 928	1 916 339 365 928
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2 297 193 462 796	34 920 412 130	499 475 772 413	118 621 675 545	2 279 297 027 250	2 279 297 027 250	2 279 297 027 250	2 279 297 027 250	279 297 027 250	279 297 027 250	279 297 027 250
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	11 349 694 090	8 748 094 090	- 239 699 947 885	28 247 385 275	22 337 210 947	22 337 210 947	22 337 210 947	22 337 210 947	19 847 619 763	19 847 619 763	19 847 619 763
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	17 900 097 000	8 773 875 000	- 3 388 988 947	1 048 125 000	7 011 276 723	7 011 276 723	7 011 276 723	7 011 276 723	33 133 221 231	33 133 221 231	33 133 221 231
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	17 398 443 040	17 398 443 040	4 562 100 000	7 011 276 723	0	0	0	0	1 561 724 286 737	1 561 724 286 737	1 561 724 286 737
- Kỳ hạn trên 10 năm	31 083 221 231	0	- 2 050 000 000	82 314 888 547	0	0	0	0			
	2 219 462 007 435	0	740 052 609 245	82 314 888 547							
					Năm trước						
Thời hạn											
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	0	0	0	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	0	0	0	0	0	0
c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán											
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0							
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0							
- Trên 5 năm	0	0	0	0							
					Đầu năm						
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi							
d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0							
- Vay	0	0	0	0							
- Nợ thuế tài chính	0	0	0	0							
					Đầu năm						
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi							
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ							
	485 171 786 421	485 171 786 421	594 102 052 719	594 102 052 719							
					Đầu năm						
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn					
	0			0							
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)											
	Giá trị	Cuối kỳ	Giá trị	Cuối kỳ							
					Đầu năm						
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn					

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Mệnh giá	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0
Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	176 079 636 074	132 182 515 631		
Cuối kỳ				
	99 666 093 446	31 113 808 337	26 809 204 161	6 018 506 008
20. Chi phí phải trả	168 126 632	0	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	14 158 700	0	0	0
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	4 750 000	0	69 103 925	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	263 084 414	38 598 112	165 474 135	80 241 135
- Lãi vay	99 215 973 700	31 075 210 225	26 574 626 101	5 938 264 873
- Các khoản trích trước khác	2 255 042 909	0	0	0
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ				
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	31 818 181	31 818 181	31 818 181	31 818 181
+ Chi phí vận chuyển	906 455 902	166 928 572	237 974 512	166 928 572
+ Chi phí phải trả tiền điện	2 383 023 378	2 372 463 174	2 452 640 829	2 452 640 829
+ Tiền cấp quyền khai thác	7 386 727 468	391 997 232	391 997 232	391 997 232
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	8 445 638 266	8 445 638 266	2 167 074 801	2 167 074 801
+ Các khoản phải trả khác chưa đưa đi hồ sơ	77 807 267 596	19 666 364 800	21 293 120 546	727 805 258
Cuối kỳ				
	226 799 763 244	24 086 751 857	154 691 336 766	9 467 714 673
21. Phải trả khác	224 890 674 444	18 213 632 716	147 761 007 625	9 467 714 673
a/ Ngân hạn	31 090 878	0	0	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1 988 676 655	828 120 275	1 199 217 572	351 884 070
- Kinh phí công đoàn	1 286 882 260	0	200 000 000	0
- Bảo hiểm xã hội	171 241 017	0	0	0
- Bảo hiểm y tế	75 801 110	0	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	3 055 681 909	0	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	54 636 580 376	160 000 000	2 807 256 728	472 537 500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	163 644 720 239	17 225 512 441	143 554 533 325	8 643 293 103
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 909 088 800	5 873 119 141	6 930 329 141	0
b/ Dài hạn	1 709 088 800	5 873 119 141	13 000 000	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200 000 000	0	6 917 329 141	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

	Cuối kỳ	Đầu năm			
22. Doanh thu chưa thực hiện	1 666 822 830	2 152 754 626			
<i>a/ Ngân hạn</i>	222 731 840	708 663 636			
- Doanh thu nhận trước	222 731 840	708 663 636			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0			
<i>b/ Dài hạn</i>	1 444 090 990	1 444 090 990			
- Doanh thu nhận trước	1 444 090 990	1 444 090 990			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0			
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	0	0			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
23. Dự phòng phải trả	26 358 128 444	9 857 366 617			
<i>a/ Ngân hạn</i>	14 204 239 712	2 927 037 476			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0			
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0			
- Dự phòng phải trả khác	14 204 239 712	2 927 037 476			
+ <i>Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ</i>	0	0			
+ <i>Mét lô không đạt hệ số kế hoạch</i>	0	0			
+ <i>Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch</i>	0	0			
+ <i>Cung độ vận tải không đạt kế hoạch</i>	0	0			
+ <i>Khác</i>	0	2 927 037 476			
<i>b/ Dài hạn</i>	12 153 888 732	6 930 329 141			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0			
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0			
- Dự phòng phải trả khác	12 153 888 732	6 930 329 141			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	0	0			

100
N-T
087

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0						
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0						
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0						
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0						
25. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm					
(Phù hợp với Biểu B09A)	2 534 072 743 893	2 435 878 036 789					
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm					
(Phù hợp với Biểu B09A)	- 18 526 876 947	- 18 526 876 947					
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm					
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0					
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0					
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0					
28. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm			
	21 382 331 508	21 657 554 799	18 090 918 558	17 815 695 267			
	Cuối kỳ	Đầu năm					
29. Khoản mục ngoài bảng							
a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0					
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0					

- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm;	0	0	0	0	0
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0	0	0	0
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0	0	0	0
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0	0	0	0
c/ Ngoại tệ các loại					
- USD	81	81	0	0	0
- EUR	0	0	0	0	0
- CNY	10 837	10 837	0	0	0
- JPY	0	0	0	0	0
- AUD	0	0	0	0	0
- KIP	0	0	0	0	0
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0	0	0	0
đ/ Ng kho đổi đã xử lý	24 613 402 461	24 613 402 461	0	0	0
e/ Các thông tin khác	0	0	0	0	0